

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *3161* /UBND-NC

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 7 năm 2021

V/v bổ sung hồ sơ
về kế hoạch số lượng người
làm việc trong các đơn vị
sự nghiệp công lập của tỉnh
Quảng Ngãi năm 2022

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 3029/BNV-TCBC ngày 23/6/2021 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung hồ sơ về kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, tiếp theo Công văn số 1833/UBND-NC ngày 29/4/2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo bổ sung các nội dung sau:

1. Về nội dung của Kế hoạch số lượng người làm việc

a) Báo cáo về số lao động hợp đồng tại các vị trí việc làm là giáo viên, viên chức y tế trong các cơ sở giáo dục, y tế công lập theo quy định tại Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế:

- Số lao động hợp đồng tại các vị trí việc làm là giáo viên trong các cơ sở giáo dục công lập là 557 người. Trong đó, lao động hợp đồng tại các cơ sở giáo dục tự đảm bảo một phần chi thường xuyên là 16 người, lao động hợp đồng tại các cơ sở giáo dục do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 541 người.

- Số lao động hợp đồng tại các vị trí việc làm là viên chức y tế trong các cơ sở y tế công lập là 82 người. Trong đó, lao động hợp đồng tại các cơ sở y tế tự đảm bảo một phần chi thường xuyên là 01 người, lao động hợp đồng tại các cơ sở y tế do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 81 người.

b) Kế hoạch năm 2022 tăng 1.256 người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021 (UBND tỉnh đã nêu rõ lý do tại Kế hoạch số 1833/KH-UBND ngày 29/4/2021), cụ thể:

- Tăng 1.095 người làm việc là giáo viên cho sự nghiệp giáo dục (gồm 545 biên chế bậc mầm non, 295 biên chế bậc tiểu học, 192 biên chế bậc trung học cơ sở và 63 biên chế ở các trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở) để đảm bảo định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục theo quy định (UBND tỉnh Quảng Ngãi đã báo cáo Bộ Nội vụ tại Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 02/4/2021 về báo cáo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục, mầm non phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và thực hiện theo ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1572/BNV-TCBC ngày 14/4/2021).

- Tăng 146 người làm việc cho sự nghiệp y tế (gồm 12 người thuộc đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh, 134 người thuộc đơn vị sự nghiệp y tế tuyến huyện) để đảm bảo số lượng người làm việc theo quy định.

- Tăng 15 người làm việc thuộc sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch và sự nghiệp khác tại các đơn vị sự nghiệp công lập không đảm bảo tối thiểu 15 người làm việc theo Nghị định 120/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Về phụ lục 2B của Kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên năm 2022 kèm theo; bổ sung Quyết định phê duyệt phương án tự chủ đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên

UBND tỉnh Quảng Ngãi rà soát, tổng hợp tỷ lệ % tự đảm bảo chi thường xuyên đối với những đơn vị sự nghiệp công lập còn thiếu tỷ lệ % trong Phụ lục này (có Phụ lục 2B sau khi đã chỉnh sửa kèm theo).

Tuy nhiên, việc xác định tỷ lệ % mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập không còn chính xác và phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị, do các lý do sau:

+ Triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (đến nay đã giảm 164 đơn vị giảm đạt tỷ lệ 18,31% so với số lượng đơn vị năm 2015); rà soát, đề xuất phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập nên việc xác định mức độ tự chủ đối với các đơn vị không phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, một số đơn vị sự nghiệp công lập sau khi sắp xếp bị giảm tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên hoặc không còn khả năng tự chủ chi thường xuyên.

+ Trong năm 2020 và năm 2021 do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và thiên tai dẫn đến nguồn thu của tỉnh Quảng Ngãi nói chung và của các đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên nói riêng là rất thấp hoặc không có nguồn thu nên các đơn vị sự nghiệp công lập này không thể tự đảm bảo theo tỷ lệ đã được phê duyệt.

+ Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập có hiệu lực từ ngày 15/8/2021 và thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập cùng một số Nghị định quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng lĩnh vực cụ thể. Do đó, thực hiện theo cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP, UBND tỉnh Quảng Ngãi đang chỉ đạo các sở, ngành liên quan phối hợp, rà soát lại phương án tự chủ đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên để điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo đúng quy định.

Vì vậy, để đảm bảo sự phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo theo đúng quy định hiện hành, tỉnh Quảng Ngãi phải rà soát lại mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên đối với tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập trên toàn tỉnh, sau đó xây dựng phương án điều chỉnh tự chủ tài chính đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; UBND tỉnh Quảng Ngãi sẽ bổ sung sau khi hoàn chỉnh việc phê duyệt phương án tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Kiến nghị

Hiện nay, các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên của tỉnh Quảng Ngãi chưa phân định rõ người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và người hưởng lương từ nguồn thu của đơn vị; khó khăn trong việc xác định đối tượng để trả lương và giải quyết chế độ chính sách tinh giản biên chế hoặc thôi việc từ nguồn ngân sách hay nguồn thu của đơn vị. Nguồn thu thực tế của các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thấp hơn tỷ lệ % mức độ tự chủ được giao nên việc trả lương và trích vào quỹ phúc lợi để giải quyết chế độ chính sách cho số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là không đảm bảo. Do đó, kính đề nghị Bộ Nội vụ có hướng dẫn cụ thể để UBND tỉnh Quảng Ngãi có cơ sở hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên xác định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và người hưởng lương từ nguồn thu của đơn vị đảm bảo theo chủ trương, chính sách và theo quy định của pháp luật.

Kính báo cáo Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Tổ chức Biên chế (Bộ Nội vụ);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, CBTH;
- Lưu: VT, NC, Vi488.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TH&THCS	112	112	0	102	96	6	0	112	112	0	
3	Huyện Sơn Tịnh	1,006	1,006	0	972	972	0	0	1,069	1,043	26	
	Mầm non	208	208		193	193			231	231	0	
	Tiểu học	404	404		393	393			427	412	15	
	THCS	394	394		386	386			411	400	11	
	TH&THCS	0			0				0			
4	Huyện Sơn Hà	1,136	1,136	0	1,028	1,028	0	0	1,531	1,444	87	
	Mầm non	261	261	0	239	239	0	0	447	415	32	
	Tiểu học	347	347	0	314	314	0	0	439	419	20	
	THCS	244	244	0	220	220	0	0	299	278	21	
	TH&THCS	284	284	0	255	255	0	0	346	332	14	
5	Huyện Lý Sơn	316	311	5	299	294	0	5	315	310	5	
	Mầm non	95	92	3	82	79	0	3	95	92	3	
	Tiểu học	124	123	1	121	120	0	1	123	122	1	
	THCS	97	96	1	96	95	0	1	97	96	1	
	TH&THCS	0			0				0			
6	Huyện Mộ Đức	1,468	1,468	0	1,315	1,279	36	0	1,468	1,468	0	
	Mầm non	373	373	0	320	308	12	0	373	373	0	
	Tiểu học	554	554	0	499	490	9	0	536	536	0	
	THCS	541	541	0	496	481	15	0	559	559	0	
	TH&THCS	0			0				0			
7	Huyện Minh Long	398	398	0	377	354	23	0	399	399	0	
	Mầm non	123	123	0	115	102	13	0	123	123	0	
	Tiểu học	148	148	0	142	138	4	0	148	148	0	
	THCS	127	127	0	120	114	6	0	128	128	0	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021					Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
8	Huyện Bình Sơn	2,064	2,064	0	2,044	1,893	151	0	0	2,079	2,079	0		
	Mầm non	470	470	0	468	403	65	0	497	497	0			
	Tiểu học	713	713	0	700	666	34	0	862	862	0			
	THCS	881	881	0	876	824	52	0	720	720	0			
	TH&THCS	0			0				0					
9	Huyện Nghĩa Hành	967	967	0	935	920	0	15	1,122	1,077	45			
	Mầm non	248	248	0	248	233	0	15	320	275	45			
	Tiểu học	365	365	0	350	350	0	0	419	419	0			
	THCS	354	354	0	337	337	0	0	383	383	0			
	TH&THCS	0			0				0					
10	Huyện Tư Nghĩa	1,382	1,382	0	1,362	1,337	25	0	1,415	1,415	0			
	Mầm non	375	375	0	370	362	8	0	382	382	0			
	Tiểu học	505	505		498	489	9	0	529	529	0			
	THCS	502	502		494	486	8	0	504	504	0			
	TH&THCS	0			0				0					
11	Huyện Sơn Tây	719	599	120	594	425	66	103	608	599	9			
	Mầm non	207	170	37	176	120	19	37	170	170	0			
	Tiểu học	0			0				0					
	THCS	0			0				0					
	TH&THCS	512	429	83	418	305	47	66	438	429	9			
12	Thành phố Quảng Ngãi	2,475	2,474	1	2,260	2,259	0	1	2,848	2,630	218			
	Mầm non	528	527	1	486	485	0	1	755	586	169			
	Tiểu học	899	899	0	817	817	0	0	1,011	990	21			
	THCS	823	823	0	753	753	0	0	841	823	18			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022	
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH&THCS	225	225	0	204	204	0	0	241	231	10
13	Huyện Trà Bồng	1,236	1,228	8	1,142	1,057	77	8	1,439	1,378	61
	Mầm non	324	324	0	290	267	23	0	408	387	21
	Tiểu học	326	326	0	301	279	22	0	217	204	13
	THCS	278	270	8	257	231	18	8	534	507	27
	TH&THCS	308	308	0	294	280	14	0	280	280	0
II	Giáo dục nghề nghiệp	61	61	0	54	53	1	0	52	50	2
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ba Tơ	12	12	0	11	10	1	0	14	12	2
2	Trung tâm GDNN - GDTX thị xã Đức Phổ	12	12	0	12	12	0	0	12	12	0
3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mộ Đức	11	11	0	8	8	0	0	11	11	0
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Sơn	15	15	0	12	12	0	0	15	15	0
5	TT GDNN-GDTX huyện Trà Bồng	11	11	0	11	11	0	0	0	0	0
III	Y tế	173	172	1	149	146	1	2	183	180	3
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, MP, TP tỉnh Quảng Ngãi	25	25	0	23	23	0	0	25	25	0
2	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	15	14	1	10	9	0	1	17	15	2
3	Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	132	132	0	115	113	1	1	140	139	1
4	Phòng Y tế huyện Trà Bồng	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0
IV	Nghiên cứu khoa học	0			0				0		
V	Văn hóa, thể thao và du lịch	265	256	9	245	233	0	12	286	266	20
*	Cấp tỉnh	69	66	3	64	61	0	3	71	67	4

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021					Kế hoạch năm 2022				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức		Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	69	66	3	64	61	0	3	71	67	4					
1	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	35	33	2	35	33		2	34	31	3					
2	Thư viện tổng hợp tỉnh	12	12	0	12	12		0	16	16	0					
3	Bảo tàng tổng hợp tỉnh	22	21	1	17	16		1	21	20	1					
*	Cấp huyện	196	190	6	181	172	0	9	215	199	16					
1	Trung tâm TT-VH-TT huyện Ba Tơ	17	17		16	15	0	1	18	17	1					
2	Trung tâm TT - VH - TT huyện Bình Sơn	12	12		10	10			12	12						
3	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao thị xã Đức Phổ	13	12	1	9	8	0	1	13	12	1					
4	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Lý Sơn	22	20	2	21	19		2	20	20	0					
5	Trung tâm TT - VH - TT huyện Minh Long	13	13	0	10	10	0	0	12	12	0					
6	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Mộ Đức	10	10	0	9	9	0	0	10	10	0					
7	Trung tâm TT - VH - TT huyện Nghĩa Hành	10	10		9	9			15	15						
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Sơn Hà	11	11		14	12		2	13	11	2					
9	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Sơn Tây	12	11	1	10	9		1	23	16	7					
10	Trung tâm TT - VH - TT huyện Sơn Tịnh	12	12		12	12			12	12						
11	Trung tâm TT - VH - TT thành phố Quảng Ngãi	17	17	0	16	16	0	0	20	17	3					

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021			Kế hoạch năm 2022			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức		Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Trung tâm TT - VH - TT huyện Tư Nghĩa	17	16	1	16	15		1	17	16	1
13	Trung tâm TT - VH - TT huyện Trà Bồng	30	29	1	29	28	0	1	30	29	1
VI	Thông tin và truyền thông	0			0				0		
VII	Sự nghiệp khác	596	586	10	476	445	20	11	612	596	16
*	Cấp tỉnh	354	345	9	274	245	20	9	356	346	10
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	237	234	3	185	172	10	3	233	230	3
	Các trạm kiểm dịch động vật (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	7	7		6	6			7	7	
	Chi cục Phát triển nông thôn	4	4		3	3			0		
	Trung tâm Phòng tránh và GN thiên tai (Chi cục Thủy lợi)	6	6		3		3		6	6	
	Chi cục Thủy sản	6	6		0				6	6	
	Các Hạt Kiểm lâm (Chi cục Kiểm lâm)	70	70		66	66	0		70	70	
	Trung tâm Khuyến nông	32	31	1	27	26		1	32	31	1
	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn	9	9		8	1	7		9	9	
	Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng	6	6		6	6			6	6	
	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng NTM	9	9		6	6			9	9	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh	88	86	2	60	58		2	88	86	2

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021					Kế hoạch năm 2022				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số lượng người làm việc		Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
2	Số Tư pháp Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi	23	23		0				26	25	1					
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	24	23	1	20	19	0	1	26	25	1					
	Trung tâm Điều dưỡng NCC tỉnh	14	12	2	16	12	2	2	17	15	2					
	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh	46	42	4	42	30	8	4	42	38	4					
	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	1	1		1	1			1	1						
	Văn phòng xóa đói giảm nghèo	3	3		1	1			3	3						
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư Trung tâm xúc tiến đầu tư	11	11		11	11			15	15						
5	Tram Kiểm tra tải trọng xe lưu động	11	11		11	11			15	15						
6	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Điện Hồng	5	5		5	5			5	5						
*	Cấp huyện	7	7		7	7			7	7						
1	Đội QLĐT&CCTCC huyện Ba Tư	242	241	1	202	200	0	2	256	250	6					
2	Hạt Quản lý và sửa chữa đường bộ huyện Mộ Đức	6	6	0	7	6	0	1	8	7	1					
3	Đội Quản lý TT đô thị huyện Bình Sơn	6	6	0	5	5	0	0	6	6	0					
4	BQL các Cụm Công nghiệp huyện Bình Sơn	8	7	1	6	5		1	8	7	1					
		7	7		6	6			7	7						

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Đội Quản lý trật tự đô thị và môi trường huyện Từ Nghĩa	4	4	0	3	3	0	0	4	4	0
6	Văn phòng nông thôn mới huyện Từ Nghĩa	2	2	0	2	2	0	0	0		
7	Đội Quản lý TTĐT thành phố Quảng Ngãi	14	14	0	7	7	0	0	19	17	2
8	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Trà Bồng	26	26	0	26	26	0	0	26	26	0
9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tư Nghĩa	15	15	0	12	12		0	17	17	0
10	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Quảng Ngãi	14	14	0	11	11	0	0	16	15	1
11	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Lý Sơn	15	15		15	15			15	15	
12	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Sơn Tây	12	12		10	10			16	15	1
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Sơn Hà	17	17		14	14			17	17	
14	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nghĩa Hành	11	11		10	10			15	15	
15	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Mộ Đức	13	13	0	12	12	0	0	13	13	0
16	Trung tâm dịch vụ NN huyện Minh Long	16	16	0	9	9	0	0	16	16	0

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
17	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lý Sơn	9	9		9	9			9	9			
18	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thị xã Đức Phổ	15	15	0	11	11	0	0	15	15	0		
19	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Bình Sơn	15	15		15	15			15	15			
20	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Ba To	17	17	0	12	12	0		14	14	0		

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021								Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021								Kế hoạch năm 2022			
			Tổng số		Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viện chức		LHDĐ đối với VT/VL là viên chức	LHDĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ	Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
			Hương lương từ NSNN	Hương từ NTSN của đơn vị	HDLĐ chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN	Hương từ NTSN của đơn vị		HDLĐ chi trả chế độ	HDLĐ chi trả chế độ		Hương lương từ NSNN	Hương từ NTSN của đơn vị			HDLĐ chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
	Trường THPT Lý Sơn	1.38	53	53				52	49		2	1		55	53		4					
	Trường THPT Trà Bông	2.08	58	58				56	54			2		63	61		2					
	Trường THPT Tây Trà	1.509	49	49				41	38		2	1		49	47		2					
	Trường THPT Quang Trung	2	60	60				56	49			7		63	59		4					
	Trường THPT Sơn Hà	2	50	50				46	41			5		55	53		2					
	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	2.5	62	62				50	47		3			63	60		3					
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	1	43	42		1		38	32			6		50	46		4					
	Trường THPT Minh Long	1.32	36	36				34	32			2		38	36		2					
	Trường THPT Ba Tư	2.6	61	61				55	52			3		67	64		3					
	Trường THPT Phạm Kiệt	2.86	33	33				29	24		5			40	37		3					
	Trung tâm DN-GD TX và HN tỉnh	10	40	40				37	33			4		44	40		4					
	Trường THPT Phó Mục Gia		14	14				0	0					14	14		0					
II	Giáo dục nghề nghiệp		0					0	0					0			0					
III	Y tế		3488	3,323				0	165					0			239					
I	Tuyển sinh		438	393				398	336		18	44		449	404		45					
1	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	34.0	103	90				89	76			13		103	90		13					
2	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	33.0	100	90				100	73		17	10		110	100		10					

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Viên chức		LĐHD đối với VTVL là viên chức		LĐHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
			Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	Tổng số	LĐHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	Tổng số	NSNN chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	17.4	148	134		14		137	123			14		148	134		14	
4	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	93.0	33	30		3		30	27			3		33	30		3	
5	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	91.0	37	35		2		25	23		1			37	35		2	
6	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	13.7	17	14		3		17	14					18	15		3	
II	Tuyển huyện		3050	2,930		120		2,828	2,645		63			3,251	3,057		194	
7	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	57.0	305	297		8		270	261		1			298	278		20	
a	Tại Trung tâm Y tế		192	184		8		165	156		1			177	157		20	
b	Tại Trạm Y tế		113	113				105	105		1			121	121			
8	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	98.0	320	306		14		308	293		1			323	309		14	
a	Tại Trung tâm Y tế		194	180		14		185	170		1			188	174		14	
b	Tại Trạm Y tế		126	126				123	123					135	135			
9	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	75.5	233	225		8		220	212		0			246	236		10	
a	Tại Trung tâm Y tế		130	122		8		122	114					136	126		10	
b	Tại Trạm Y tế		103	103				98	98					110	110			
10	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi	12.1	308	299		9		275	266		0			338	326		12	
a	Tại Trung tâm Y tế		144	135		9		127	118		0			152	140		12	
b	Tại Trạm Y tế		164	164				148	148					186	186			
11	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	70.0	308	294		14		301	262		25			319	305		14	
a	Tại Trung tâm Y tế		213	199		14		214	175		25			213	199		14	
b	Tại Trạm Y tế		95	95				87	87					106	106			
12	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	69.9	391	376		15		382	343		24			441	391		50	
a	Tại Trung tâm Y tế		225	210		15		225	186		24			260	210		50	4

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021										Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021										Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người làm việc			HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Tổng số	Viên chức			LDHD đối với VT/VL là viên chức	LDHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Tổng số	Số lượng người làm việc			HDLD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ			
				Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN		Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN		Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19									
b	Tại Trạm Y tế Trung tâm Y tế huyện Minh Long	67.0	166	166				157	157					181	181												
13	Tại Trung tâm Y tế		140	133		7		136	122		7	7		141	133		8										
a	Tại Trạm Y tế		97	90		7		97	83		7	7		97	89		8										
b	Tại Trạm Y tế		43	43				39	39					44	44												
14	Trung tâm Y tế huyện Ba To	62.0	262	254		8		243	231		4	8		293	273		20										
a	Tại Trung tâm Y tế		125	117		8		112	100		4	8		140	120		20										
b	Tại Trạm Y tế		137	137				131	131					153	153												
15	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng	83.0	299	289		10		266	256		0	10		321	311		10										
a	Tại Trung tâm Y tế		164	154		10		141	131			10		174	164		10										
b	Tại Trạm Y tế		135	135				125	125					147	147												
16	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	75.0	252	244		8		223	215		0	8		275	258		17										
a	Tại Trung tâm Y tế		138	130		8		122	114		0	8		152	135		17										
b	Tại Trạm Y tế		114	114				101	101					123	123												
17	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây	69.0	151	136		15		132	117		0	15		174	159		15										
a	Tại Trung tâm Y tế		85	70		15		76	61		0	15		92	77		15										
b	Tại Trạm Y tế		66	66				56	56					82	82												
18	Trung tâm Y tế huyện Lý Sơn	80.0	81	77		4		72	67		1	4		82	78		4										
IV	Nghiên cứu khoa học		0	0		0		0	0		0	0		0	0		0										
V	Văn hóa, thể thao và du lịch		0	0		0		0	0		0	0		0	0		0										
VI	Thông tin và truyền thông		0	0		0		0	0		0	0		0	0		0										
VII	Sự nghiệp khác		0	0		0		0	0		0	0		0	0		0										
B	Đổi với đơn vị sự nghiệp công lập chưa có định mức		337	325		12		507	283		194	30		366	331		35										
I.	Giáo dục - Đào tạo		0					0						0													

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Viên chức		LĐHĐ đối với VT/VL là viên chức		Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP					
			Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	Tổng số	Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	Tổng số	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
II	Giáo dục nghề nghiệp		83	80		3		131	75		41	15		95	80		15	
I	Trường CD Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	75	83	80		3		131	75		41	15		95	80		15	
III	Y tế		0	0		0		0	0		0	0		0	0		0	
IV	Nghiên cứu khoa học		25	25		0		26	21		5	0		30	25		5	
	Sở Khoa học và Công nghệ		25	25		0		26	21		5	0		30	25		5	
	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ KHCN tỉnh Quảng Ngãi	56.87	25	25				26	21		5			30	25		5	
V	Văn hóa, thể thao và du lịch		136	129		7		177	117		53	7		140	133		7	
	Đài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	71	81	80		1		126	72		53	1		81	80		1	
	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch		55	49		6		51	45		0	6		59	53		6	
	BQL Khu Chứng tích Sơn Mỹ	10.25	11	11				9	9					16	16			
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh	1,85	44	38		6		42	36			6		43	37		6	
VI	Thông tin và truyền thông		12	12		0		12	11		1	0		15	15		0	
	Trung tâm công nghệ Thông tin và Truyền thông Quảng Ngãi	60	12	12				12	11		1			15	15			
VII	Sự nghiệp khác		81	79		2		161	59		94	8		86	78		8	
	Sở Công Thương		12	12		0		10	10		0	0		16	16		0	
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi	20	12	12				10	10					16	16			
	Sở Nông nghiệp và phát triển NN		8	8		0		45	8		37	0		8	8		0	
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	35	8	8				45	8		37			8	8			6

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021								Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021								Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viên chức		LHDĐ đối với VT/VL là viên chức	LHDĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ				
Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ		NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ		NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN		Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ		NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ		NTSN của đơn vị chi trả chế độ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		24	24		0		48	16		24	8		32	24		8						
	Trung tâm Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất	77	24	24				48	16		24	8		32	24		8						
	Văn phòng UBND tỉnh		16	16		0		11	11		0	0		16	16		0						
	Trung tâm công báo và Tin học	20	16	16		0		11	11		0	0		16	16		0						
	Sở Nội vụ		16	14		2		43	10		33	0		14	14		0						
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	68	16	14		2		43	10		33	0		14	14		0						
	Huyện Trà Bồng		5	5		0		4	4		0	0		0	0		0						
	Đội Quản lý Đô thị và CCTCC	28	5	5		0		4	4		0	0		0	0		0						